

Bản án số: 141/2020/HNGĐ-ST

Ngày 17 - 6 - 2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Giang Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Trung Trực

Ông Nguyễn Ngọc Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Mai là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 17 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 198/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 217/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1970.

Cư trú tại: Ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh C (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trần Minh G, sinh năm 1970.

Cư trú tại: Ấp M, xã Tạ A, huyện Đ, tỉnh C. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2020 trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc B trình bày:*

Về hôn nhân: Bà với ông Trần Minh G chung sống năm 1988, hôn nhân tự nguyện, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm nên đã ly thân hơn 01 năm nay. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông G nên yêu cầu được ly hôn với ông G.

Về nuôi con chung: Có 03 người con tên Trần Trung T, sinh năm 1988; Trần Hiếu Đ, sinh năm 1990; Trần Gia G, sinh ngày 30/6/2002. Hiện nay các cháu đã

trưởng thành và không hạn chế về khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Bà Bích xác định không có.

Đối với bị đơn ông Trần Minh G : Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông G theo quy định pháp luật, nhưng ông G không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà B .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng*: Ông G là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia tố tụng nhưng ông G vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông G .

[2] *Về hôn nhân*. Bà B với ông G chung sống vào năm 1988, hôn nhân tự nguyện, không đăng ký kết hôn và đến nay ông bà chưa đăng ký kết hôn theo quy định, do đó quan hệ hôn nhân của ông bà không có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Bà Bích yêu cầu ly hôn ông G với các lý do sau: Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm nên đã ly thân hơn 01 năm nay. Nay, bà xác định không còn tình cảm với ông G nên yêu cầu được ly hôn với ông G . Do bà B với ông G chung sống với nhau trong thời gian dài, mặc dù đủ điều kiện kết hôn nhưng ông bà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà B với ông G là vợ chồng.

[3] *Về nuôi con chung*: Tên Trần Trung T , sinh năm 1988; Trần Hiếu Đ , sinh năm 1990; Trần Gia G , sinh ngày 30/6/2002. Hiện các con đã trưởng thành và không hạn chế về khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] *Về tài sản chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] *Về nợ*: Bà B xác định không có.

[6] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Ngọc B với ông Trần Minh G là vợ chồng.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà B phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0010555 ngày 04/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; bà B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Bà B có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông G có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Dương sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.Tòa án Đầm Dơi.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Giang Nam

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Tại: Phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Giang Nam.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Văn và ông Nguyễn Văn Hiên.

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 48/2020/TLST-HNGĐ

ngày 07 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp ly hôn giữa:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Bằng, sinh năm 1976.
- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Diệu, sinh năm 1980.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

1/ Về điều luật căn cứ:

- Căn cứ vào 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53; Điều 81; khoản 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào Điều khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

2/ Xử:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn Bằng và bà Huỳnh Thị Diệu.

Về nuôi con chung: Giao Nguyễn Nhật Duy, sinh ngày 01/5/2010 cho ông Bằng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Bà Huỳnh Thị Diệu có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cấp dưỡng nuôi con ông Bằng không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét.

Hội đồng xét xử thống nhất biểu quyết 3/3 (100%)

Hội đồng xét xử thống nhất biểu quyết 3/3 (100%)

3. Các vấn đề khác:

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Bằng phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0010296 ngày 07/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; ông Bằng đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về kháng cáo:

Ông Bằng có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Diệu có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Hội đồng xét xử thống nhất biểu quyết 3/3 (100%)

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 27 tháng 3 năm 2019.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA